

NGHỊ QUYẾT
về Biểu thuế bảo vệ môi trường**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI***Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;**Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;**Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12;***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Biểu thuế bảo vệ môi trường**

1. Mức thuế bảo vệ môi trường được quy định cụ thể như sau:

TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/đơn vị hàng hóa)
I	Xăng, dầu, mỡ nhờn		
1	Xăng, trừ etanol	lít	4.000
2	Nhiên liệu bay	lít	3.000
3	Dầu diesel	lít	2.000
4	Dầu hỏa	lít	1.000
5	Dầu mazut	lít	2.000
6	Dầu nhờn	lít	2.000
7	Mỡ nhờn	kg	2.000
II	Than đá		
1	Than nâu	tấn	15.000
2	Than an - tra - xít (antraxit)	tấn	30.000
3	Than mỡ	tấn	15.000
4	Than đá khác	tấn	15.000
III	Dung dịch Hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC), bao gồm cả dung dịch HCFC có trong hỗn hợp chứa dung dịch HCFC	kg	5.000

TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/đơn vị hàng hóa)
IV	Túi ni lông thuộc diện chịu thuế	kg	50.000
V	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	500
VI	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000
VII	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000
VIII	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000

2. Hàng hóa tại các mục VI, VII và VIII quy định tại khoản 1 Điều này được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 3 năm 2015 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 99/SY-VPQH

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2018

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPCP, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- VP HĐND và Đoàn ĐBQH, VP UBND;
- VPTW và các Ban của Đảng; VP Chủ tịch nước;
- Chủ tịch QH, các PCTQH; Thành viên UBTVQH;
- Các vị ĐBQH; Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Các Ban của UBTVQH; Viện NCLP;
- VPQH, Chủ nhiệm VPQH, các PCNVPQH;
- Tòa án nhân dân tối cao; VKSNDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Lưu: HC, TCN S
- Số e-pas: 78127.

CHỦ NHIỆM



Nguyễn Hạnh Phúc

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường)

STT	Tên hoạt chất - nguyên liệu	Tên thương phẩm
I	Thuốc trừ môi thuộc loại hạn chế sử dụng	
1	Na_2SiF_6 50% + HBO_3 10% + CuSO_4 30%	PMC 90 DP
2	Na_2SiF_6 80 % + ZnCl_2 20 %	PMs 100 CP
II	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	
1	CuSO_4 50 % + $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$ 50 %	XM ₅ 100 bột
2	$\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ 60% + NaF 30% + phụ gia 10%	LN ₅ 90 bột
III	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	
1	Aluminium Phosphide	Alumifos 56% Tablet
		Celphos 56 % tablets
		Fumitoxin 55 % tablets
		Phostoxin 56% viên tròn, viên dẹt
		Quickphos 56 %
2	Magnesium phosphide	Magtoxin 66 tablets, pellet
3	Methyl Bromide	Bromine - Gas 98%, 100%
		Dowfome 98 %